

Thứ năm, ngày 26 tháng 12 năm 2019

Vietnam Daily Review

Phiên giảm điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 27/12/2019		•	
Tuần 23/12-27/12/2019		•	
Tháng 12/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Như trong dự báo ngày hôm trước của BSC, VN-Index đã quay trở lại vận động giằng co trong kênh giá 950-960 điểm. Chỉ số chủ yếu dao động trong biên độ hẹp quanh mốc tham chiếu trong phiên sáng và giảm điểm về cuối phiên chiều khi áp lực từ các mã bluechips như BID, VCB, GAS, BVH, HPG gia tăng. Thanh khoản của thị trường cũng xuống thấp, phản ánh tâm lý nhà đầu tư vẫn chủ yếu đứng ngoài thị trường và chờ thời cơ cho năm 2020. Ngoài ra, khối ngoại cũng đã quay trở lại trạng thái mua ròng.

Hợp đồng tương lai: VN30F2001 và VN30F2002 đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư vẫn nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 875 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/12/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch tăng.

Danh mục i-Invest: Theme_ Lãi suất giảm_0.9%. 12/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Lãi suất giảm** - bao gồm các cổ phiếu có khả năng hưởng lợi khi xảy ra kịch bản lãi suất trên thị trường giảm xuống - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.9%**, con số này của VNINDEX là -0.2%

Phân tích kỹ thuật: NVL_ Tăng giá (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **HPG, PNJ, KDH, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **-2.33 điểm**, đóng cửa 958.59. HNX-Index **-0.61 điểm**, đóng cửa 102.32.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+0.49); MSN (+0.45); VRE (+0.34); SAB (+0.17); NVL (+0.11)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.15); VCB (-0.54); GAS (-0.39); ROS (-0.25); BVH (-0.15)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,368 tỷ đồng**, **-15%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 4.68 điểm. Thị trường có 139 mã tăng, 56 mã tham chiếu và 189 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **66.31 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm MSN (43.02 tỷ), HPG (18.15 tỷ) và VRE (11.95 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **0.22 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

958.59

Giá trị: 2368.38 tỷ

-2.33 (-0.24%)

Khối ngoại (ròng): 66.31 tỷ

HNX-INDEX

102.32

Giá trị: 169.6 tỷ

-0.61 (-0.59%)

Khối ngoại (ròng): 0.22 tỷ

UPCOM-INDEX

55.66

Giá trị: 157.72 tỷ

0.06 (0.11%)

Khối ngoại (ròng): -0.34 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	61.3	0.23%
Giá vàng	1,504	0.30%
Tỷ giá USD/VND	23,173	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,701	0.04%
Tỷ giá JPY/VND	21,154	-0.19%
LS liên NH 1 tháng	3.5%	0.84%
LS TPCP 5 năm	2.0%	0.81%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MSN	43.1	VIC	18.6
HPG	18.2	VHM	12.0
VRE	12.0	VPI	10.4
DXG	11.1	VCB	6.4
ROS	7.5	PVD	6.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **12/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Lãi suất giảm** - bao gồm các cổ phiếu có khả năng hưởng lợi khi xảy ra kịch bản lãi suất trên thị trường giảm xuống - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.9%**, con số này của VNINDEX là -0.2%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:
- **13/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**
- **4/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Lãi suất giảm_0.9%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Lãi suất giảm	0.9%	-0.5%	-3.2%	-8.1%	-8.1%	-1.2%	49.3%	17.8%
BDS & Khu công nghiệp	0.6%	1.9%	-2.1%	-3.8%	0.0%	4.2%	59.8%	16.5%
Vật liệu Xây dựng	0.6%	-0.2%	-1.2%	-0.7%	2.2%	6.0%	6.3%	18.6%
Hàng tiêu dùng	0.4%	0.6%	-5.4%	-11.2%	-3.5%	2.1%	55.7%	17.3%
Xây dựng	0.3%	-1.3%	-4.7%	-17.8%	-13.9%	-15.0%	20.9%	18.0%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.2%	0.4%	-3.4%	-5.0%	-1.1%	6.9%	75.8%	13.8%
FTSE Việt Nam	0.2%	0.1%	-2.4%	-4.1%	0.6%	9.8%	87.3%	14.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.0%	1.6%	-2.1%	-5.0%	5.7%	14.7%	86.3%	16.0%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.1%	2.2%	-1.2%	-4.8%	9.3%	13.5%	77.5%	17.2%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.1%	0.4%	0.6%	1.5%	-3.4%	17.6%	51.4%	14.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.2%	1.4%	-2.0%	-3.3%	4.1%	3.8%	45.1%	19.8%
Chiến tranh thương mại	-0.2%	-1.4%	-4.7%	-7.3%	-10.4%	1.3%	11.8%	15.4%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.2%	0.4%	-2.7%	-8.1%	-0.5%	3.6%	58.9%	14.4%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.3%	1.9%	-1.0%	-1.9%	13.1%	27.7%	126.8%	18.9%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.4%	-1.2%	-5.0%	-8.4%	-12.1%	-12.9%	42.7%	21.2%
Xây dựng & Vật liệu XD	-0.4%	-2.2%	-4.9%	-8.5%	-7.8%	-8.4%	-5.3%	17.3%
Dầu khí	-0.4%	-1.0%	-5.9%	-9.1%	-11.1%	-0.2%	17.9%	23.1%
Ngân hàng	-0.6%	2.2%	-0.5%	0.0%	14.8%	14.5%	92.4%	22.1%
Nước & Năng lượng	-0.7%	-0.9%	-3.0%	-6.6%	-7.0%	6.5%	48.1%	14.3%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 14	0.8%	0.7%	-2.8%	-3.9%	3.9%	8.1%	52.1%	17.2%
Danh mục 9	0.7%	0.8%	-3.2%	-5.5%	2.6%	6.8%	58.4%	15.4%
Danh mục 18	0.7%	1.7%	1.3%	-2.4%	0.0%	8.0%	126.8%	18.1%
Danh mục 15	-0.6%	0.0%	-2.2%	-7.2%	0.9%	3.6%	62.9%	17.9%
Danh mục 8	-0.6%	1.7%	-1.1%	-1.7%	5.0%	12.1%	64.0%	17.2%
* Note	13/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX							

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 21	0.1%	1.1%	-2.1%	-4.7%	7.3%	15.7%	65.3%	15.7%
Danh mục 20	-0.1%	2.0%	-1.4%	-1.9%	8.2%	14.0%	63.8%	16.7%
Danh mục 24	-0.1%	1.0%	-1.2%	-5.9%	3.1%	25.0%	94.2%	20.2%
Danh mục 25	-0.6%	-1.6%	-4.8%	-9.4%	3.4%	25.3%	125.4%	17.8%
Danh mục 23	-0.9%	-1.9%	-5.1%	-7.4%	-5.8%	18.4%	91.8%	18.8%
* Note	4/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX							

INDEX								
VNINDEX	-0.2%	0.7%	-2.0%	-3.8%	-0.4%	5.1%	43.9%	15.5%
VN30INDEX	-0.1%	1.1%	-2.6%	-5.5%	-0.1%	-0.1%	42.2%	15.9%

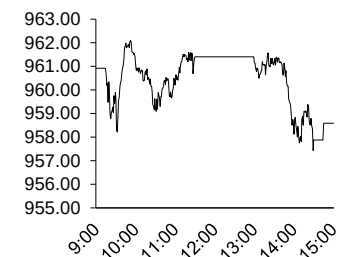
*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH
12/26/2019
Vietnam Daily Review

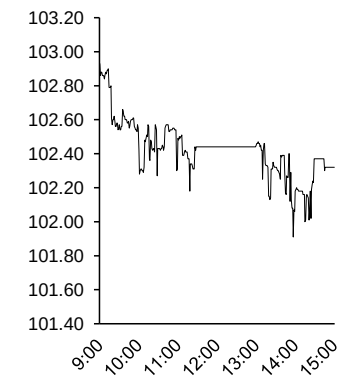
Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1
Vận động ngành trong ngày (chưa cập nhật)

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	1.3%
Thực phẩm và đồ uống	0.4%
Truyền thông	0.3%
Bất động sản	0.3%
Viễn thông	0.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.1%
Công nghệ Thông tin	-0.1%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.1%
Y tế	-0.1%
Dịch vụ tài chính	-0.2%
Dầu khí	-0.3%
Bảo hiểm	-0.4%
Du lịch và Giải trí	-0.5%
Bán lẻ	-0.5%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.6%
Tài nguyên Cơ bản	-0.6%
Ngân hàng	-0.7%
Xây dựng và Vật liệu	-0.8%
Hóa chất	-0.8%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

NVL_ Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: phân kỳ âm, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: NVL đã hình thành ngưỡng hỗ trợ khá vững tại ngưỡng giá 55. Đà tăng đang hình thành trong các phiên giao dịch gần nhất. Thanh khoản cổ phiếu vẫn nằm dưới mức trung bình 20 phiên, cho thấy động lực tăng đang hình thành. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu đã cắt lên dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, NVL nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng kháng cự 59-60 trong trung hạn sau khi tích lũy và tạo thanh khoản trong ngắn hạn.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

HPG_Tăng giá

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 25/12/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 26/12	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	61.24	0.16%	0.05%	5.49%	37.30%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	66.40	0.27%	-0.21%	3.86%	27.31%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.74	0.28%	1.81%	3.88%	33.43%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1499.17	0.18%	1.39%	2.89%	17.59%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.88	0.63%	4.74%	5.40%	17.71%	PNJ	PNJ
Đồng	USD/lb	2.84	0.50%	0.55%	5.98%	6.34%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3695.00	-0.81%	0.22%	-5.26%	-4.15%	HSG, HPG	PC1, CTD
Quặng sắt	USD/ton	91.50	0.00%	-0.54%	4.57%	27.97%	HSG, HPG	HSG, HPG

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá vàng**

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA không thay đổi ở mức 1,499.18 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York giảm 0.1% xuống 1,503.1 USD/ounce.
- Giá vàng duy trì vững, song thấp hơn mức cao nhất gần 2 tháng trong phiên trước đó, do các nhà đầu tư chờ đợi những diễn biến về thỏa thuận thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ ký kết vào đầu tháng 1/2020.

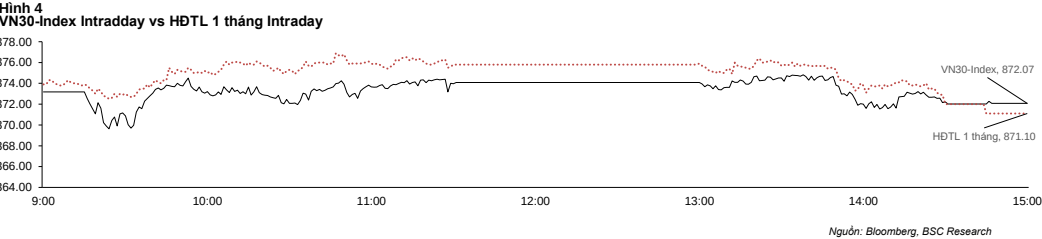
Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn Đại Liên giảm 0.2% xuống 639 CNY (91.48 USD)/tấn. Đồng thời, trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 1.1% xuống 3,485 CNY/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 0.8% xuống 3,521 CNY/tấn. Giá quặng sắt tại Trung Quốc giảm sau 2 phiên tăng liên tiếp với khối lượng giao dịch thấp, do nhiều thị trường nước ngoài đóng cửa nghỉ lễ Giáng sinh.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn TOCOM tăng 2.5 JPY (0.0229 USD) lên 200 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020, trên sàn Thượng Hải, tăng 40 CNY (5.72 USD) lên 12,820 CNY/tấn. Giá cao su tại Tokyo tăng trong bối cảnh kỳ vọng Trung Quốc và Mỹ đang tiến gần hơn đến việc ký kết 1 thỏa thuận thương mại.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đạo hạn	Số ngày*
VN30F2001	871.10	-0.31%	-0.97	7.3%	72415	1/16/2020	21
VN30F2002	873.00	-0.17%	0.93	19.0%	163	2/20/2020	56
VN30F2003	879.00	0.06%	6.93	-94.5%	21	3/19/2020	84
VN30F2006	883.00	0.00%	10.93	-27.5%	37	6/18/2020	175

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ -1.11 điểm xuống mức 872.07 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như ROS, HPG, MBB, MWG, và BID tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. Trong phiên sáng, VN30 giảm xuống dưới 870 điểm vào đầu phiên trước khi phục hồi và tích lũy quanh vùng 872-874 điểm. Sang phiên chiều, VN30 giảm nhẹ, tích lũy quanh 872 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy trong vùng 865-880 điểm trong những phiên tiếp theo.
- VN30F2001 và VN30F2002 đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2001, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2006, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong dài hạn. Nhà đầu tư vẫn nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 875 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đạo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CMSN1902	KIS	5/15/2020	141	5:1	236,960	273.8%	2.0 triệu	26.36%	1,640	1,020	13.33%	33.00	30.91
CVRE1902	HSC	4/8/2020	104	4:1	35,340	19.7%	5.0 triệu	21.44%	1,300	1,150	9.52%	548.10	2.10
CVHM1902	SSI	4/22/2020	118	1:1	17,560	-10.3%	1.0 triệu	21.97%	18,600	10,100	6.65%	4,418.20	2.29
CVRE1903	KIS	5/15/2020	141	2:1	50,020	16.4%	4.0 triệu	21.44%	2,700	1,950	5.98%	629.40	3.10
CFPT1907	VND	1/9/2020	14	2:1	125,890	-43.7%	2.0 triệu	20.92%	4,200	2,480	4.64%	2,258.30	1.10
CVPB1901	VND	3/5/2020	70	1:1	73,020	-31.5%	2.0 triệu	18.29%	3,500	3,210	2.56%	1,970.80	1.63
CVIC1902	SSI	4/22/2020	118	1:1	8,600	-43.9%	1.0 triệu	15.84%	22,700	14,970	2.39%	5,168.00	2.90
CPNJ1902	MBS	1/22/2020	27	5:1	155,340	236.6%	1.5 triệu	21.77%	2,220	1,750	1.74%	1,409.50	1.24
CVNM1903	SSI	4/22/2020	118	1:1	11,110	-24.3%	1.0 triệu	18.29%	26,600	14,700	1.24%	4,312.80	3.41
CVJC1902	SSI	4/22/2020	118	1:1	11,630	43.9%	1.0 triệu	13.73%	27,900	26,040	1.13%	16,002.40	1.63
CTCB1902	VND	6/5/2020	162	1:1	61,720	26.4%	2.0 triệu	21.72%	5,300	4,000	0.76%	2,872.00	1.39
CFPT1905	SSI	4/22/2020	118	1:1	24,390	-27.0%	1.0 triệu	20.92%	9,900	7,300	0.69%	4,581.00	1.59
CFPT1906	HSC	4/8/2020	104	5:1	101,740	-7.6%	5.0 triệu	20.92%	1,700	1,350	0.00%	632.80	2.13
CMWG1904	SSI	12/30/2019	4	1:1	4,990	-64.0%	1.0 triệu	21.91%	14,000	22,880	-0.26%	23,346.80	0.98
CHPG1909	KIS	5/15/2020	141	2:1	66,630	41.7%	5.0 triệu	24.88%	1,800	1,250	-3.10%	461.10	2.71
CMBB1905	HSC	4/8/2020	104	2:1	151,450	260.6%	5.0 triệu	17.72%	1,700	750	-5.06%	104.30	7.19
CREE1904	VND	1/9/2020	14	2:1	110,210	-25.3%	3.0 triệu	22.29%	3,400	1,050	-5.41%	840.10	1.25
CHPG1908	MBS	1/22/2020	27	2:1	75,580	31.6%	2.0 triệu	24.88%	1,450	1,520	-6.17%	1,297.80	1.17
CVNM1906	VND	3/5/2020	70	1:1	47,800	11.2%	1.0 triệu	18.29%	8,100	5,350	-15.08%	2,704.10	1.98
CSTB1901	KIS	1/9/2020	14	1:1	643,620	432.5%	1.5 triệu	19.30%	1,390	170	-26.09%	3.90	43.59
CHPG1905	SSI	12/30/2019	4	1:1	398,600	60.2%	1.0 triệu	24.88%	3,300	170	-46.88%	198.10	0.86
Tổng:					1,322,180		32.50 triệu	20.85%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 26/12/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch tăng.
- Về giá, CHPG1905 và CSTB1901 giảm mạnh nhất lần lượt tại -46.88% và -26.09%. Thanh khoản thị trường tăng 19.74%. CSTB1901 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 21.32% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CFPT1903 và CMWG1904 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MSN	57.00	2.33	0.84
VPB	19.70	0.77	0.35
VRE	33.30	1.52	0.32
VHM	84.20	0.60	0.26
NVL	56.90	0.71	0.21

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VNM	117.0	-0.85	-0.69
ROS	21.5	-6.94	-0.50
HPG	23.0	-0.65	-0.34
MBB	20.9	-0.71	-0.29
BID	44.2	-2.21	-0.28

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN1902	155,778	77,889	57,000
CVRE1902	37,700	32,500	33,300
CVHM1902	103,600	85,000	84,200
CVRE1903	71,578	35,789	33,300
CFPT1907	61,400	53,000	57,400
CVPB1901	36,000	18,000	19,700
CVIC1902	137,700	115,000	115,400
CPNJ1902	90,100	79,000	85,600
CVNM1903	146,600	120,000	117,000
CVJC1902	157,900	130,000	143,700
CTCB1902	42,000	21,000	23,050
CFPT1905	64,900	55,000	57,400
CFPT1906	65,500	57,000	57,400
CMWG1904	165,000	90,000	113,300
CHPG1909	49,360	24,680	23,000
CMBB1905	26,400	23,000	20,850
CREE1904	40,800	34,000	35,500
CHPG1908	23,400	20,500	23,000
CVNM1906	230,000	115,000	117,000
CSTB1901	12,278	10,888	10,100
CHPG1905	93,300	23,100	23,000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	113.3	-0.5%	0.7	2,181	3.0	8,321	13.6	4.4	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	85.6	0.1%	0.9	838	4.3	4,839	17.7	4.6	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	68.0	-1.0%	1.3	2,195	0.5	1,889	36.0	3.0	25.4%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	30.9	0.7%	0.7	310	0.1	2,801	11.0	1.0	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	115.4	-0.1%	1.0	16,901	2.5	1,589	72.6	4.9	14.9%	7.8%
VRE	Bất động sản	33.3	1.5%	1.1	3,290	1.3	1,033	32.2	2.7	32.8%	8.8%
NVL	Bất động sản	56.9	0.7%	0.8	2,348	0.6	3,187	17.9	2.6	7.2%	15.5%
REE	Bất động sản	35.5	-0.3%	1.0	479	0.8	5,614	6.3	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	14.5	2.8%	1.5	332	2.2	3,215	4.5	0.9	45.4%	25.9%
SSI	Chứng khoán	18.3	0.3%	1.4	403	0.6	1,769	10.3	1.0	55.1%	9.4%
VCI	Chứng khoán	29.5	-1.0%	1.0	211	0.0	5,067	5.8	1.3	37.1%	24.7%
HCM	Chứng khoán	20.8	-0.5%	1.5	276	0.3	1,287	16.2	1.5	56.8%	10.2%
FPT	Công nghệ	57.4	-0.2%	0.9	1,693	2.8	4,688	12.2	2.9	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	45.0	0.0%	0.4	487	0.0	4,156	10.8	2.7	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	96.2	-0.7%	1.6	8,005	0.6	5,886	16.3	4.0	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	55.9	-0.4%	1.5	2,894	0.2	3,467	16.1	3.0	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	17.7	0.0%	1.7	368	0.4	2,062	8.6	0.7	21.7%	8.5%
BSR	Dầu khí	8.1	-2.4%	0.8	1,092	0.5	1,163	7.0	0.8	41.1%	11.0%
DHG	Dược	92.0	-0.9%	0.5	523	0.0	4,535	20.3	3.8	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	13.4	-0.4%	0.8	227	0.2	650	20.6	0.7	18.9%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.7	0.0%	0.6	154	0.0	625	10.7	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	89.4	-0.6%	1.3	14,416	1.6	5,274	17.0	4.1	23.9%	27.1%
BID	Ngân hàng	44.2	-2.2%	1.6	7,729	1.0	2,109	21.0	2.7	18.0%	13.5%
CTG	Ngân hàng	20.6	0.0%	1.6	3,335	1.9	1,641	12.5	1.0	29.4%	8.5%
VPB	Ngân hàng	19.7	0.8%	1.2	2,088	1.0	3,341	5.9	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	20.9	-0.7%	1.2	2,108	2.0	3,261	6.4	1.2	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.6	-1.3%	1.1	1,628	0.9	3,585	6.3	1.4	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	47.0	0.6%	0.8	167	0.0	5,073	9.3	1.5	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	32.4	0.9%	0.3	138	0.0	4,603	7.0	1.2	20.6%	17.8%
MSR	Tài nguyên	16.2	12.5%	1.3	697	0.4	732	22.1	1.2	2.0%	5.6%
HPG	Thép	23.0	-0.6%	1.0	2,761	3.0	2,526	9.1	1.4	37.9%	17.4%
HSG	Thép	7.9	-2.5%	1.6	145	1.3	890	8.9	0.6	17.7%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	117.0	-0.8%	0.7	8,858	1.8	5,527	21.2	7.5	58.6%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	233.4	0.4%	0.8	6,508	0.2	7,365	31.7	8.4	63.3%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	57.0	2.3%	1.3	2,897	4.7	4,512	12.6	2.0	38.9%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.5	0.5%	0.6	472	0.9	440	42.1	1.5	6.2%	3.5%
ACV	Vận tải	77.0	1.0%	0.8	7,288	0.2	2,630	29.3	5.5	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	143.7	-0.1%	1.1	3,273	2.3	9,850	14.6	5.5	19.5%	43.3%
HVN	Vận tải	33.9	-0.9%	1.7	2,090	0.1	1,747	19.4	2.7	10.1%	13.4%
GMD	Vận tải	23.5	-1.9%	0.8	303	0.2	1,949	12.1	1.1	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	16.7	1.5%	0.6	204	0.2	2,571	6.5	1.1	31.8%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.4	-0.1%	1.0	552	0.3	8,338	9.5	4.0	2.2%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.1	0.6%	0.7	353	0.2	1,398	13.0	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.8	0.7%	0.8	245	0.1	1,912	7.7	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	55.2	-0.5%	0.7	183	0.1	9,842	5.6	0.5	47.8%	9.3%
VCG	Xây dựng	26.9	0.0%	1.1	517	0.1	1,557	17.3	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	22.3	-1.3%	0.4	240	0.1	1,845	12.1	1.0	51.1%	8.8%
POW	Điện	12.3	-0.4%	0.6	1,247	0.4	820	14.9	1.2	13.9%	7.8%
NT2	Điện	21.7	0.2%	0.6	272	0.0	2,721	8.0	1.5	18.7%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	84.20	0.60	0.49	426570.00
MSN	57.00	2.33	0.44	1.90MLN
VRE	33.30	1.52	0.34	872120.00
SAB	233.40	0.39	0.17	24610.00
NVL	56.90	0.71	0.11	260160.00

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HHC	129.00	9.60	0.11	100.00
SJE	20.80	9.47	0.03	100.00
PTI	18.50	6.94	0.03	79800.00
S99	8.00	6.67	0.02	1000.00
VNR	20.00	5.26	0.02	11200.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.20	-2.21	-1.17	525840.00
VCB	89.40	-0.56	-0.54	404110.00
VNM	117.00	-0.85	-0.51	345150.00
GAS	96.20	-0.72	-0.39	135710.00
ROS	21.45	-6.94	-0.27	16.36MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.60	-1.31	-0.49	893400.00
SHB	6.10	-1.61	-0.11	1.60MLN
MBG	27.90	-10.00	-0.06	233300.00
PGS	28.60	-3.70	-0.04	900.00
SZB	30.00	-6.54	-0.03	3300.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VDS	6.74	6.98	0.01	1720.00
CCL	7.71	6.93	0.01	389090.00
FDC	14.75	6.88	0.01	2620.00
THI	28.30	6.79	0.03	1250.00
GAB	15.15	6.69	0.00	159250.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.50	25.0	0.01	43400.00
VIG	1.10	10.0	0.00	29900.00
VC1	13.50	9.8	0.00	100.00
HHC	129.00	9.6	0.11	100.00
NBW	35.50	9.6	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNA	23.35	-6.97	-0.02	10020.00
UDC	4.27	-6.97	0.00	1020.00
MCP	14.70	-6.96	-0.01	410.00
DAH	10.70	-6.96	-0.01	2.25MLN
ROS	21.45	-6.94	-0.27	16.36MLN

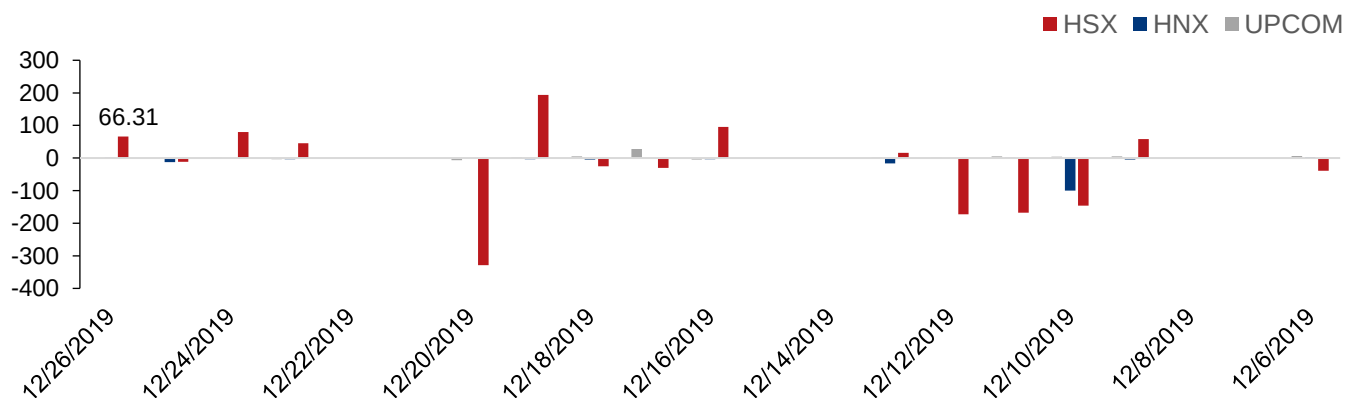
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MBG	27.90	-10.00	-0.06	233300.00
TJC	6.30	-10.00	0.00	100.00
CSC	33.50	-9.95	-0.02	97700.00
SAF	51.10	-9.88	-0.01	6700.00
SGH	43.20	-9.81	-0.01	200.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2018	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
6	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
7	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
12	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
13	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
14	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
19	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	15.1	18.9	14.9	0.05	14.0	0.5	Click
2	MWG	Bán lẻ	Mua	16/12/2019	113.2	171.4	113.3	8,321	13.6	4.4	Click
3	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	22.8	27.8	22.6	3,585	6.3	1.4	Click
4	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	13.9	15.9	12.8	2,692	4.7	0.8	Click
5	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	23.1	2,660	8.7	1.4	Click
6	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	125.1	162.5	114.0	6,216	18.3	6.9	Click
7	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	84.5	121.0	89.4	5,274	17.0	4.1	Click
8	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	34.8	42.3	31.1	9,530	3.3	1.6	Click
9	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	57.4	4,688	12.2	2.9	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	23.3	3,491	6.7	1.1	Click
11	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	17.4	2,246	7.7	0.8	Click
12	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	37.1	3,678	10.1	0.7	Click
13	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	57.0	4,512	12.6	2.0	Click
14	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	117.0	5,527	21.2	7.5	Click
15	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	21.2	2,887	7.3	1.5	Click
16	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	35.5	5,614	6.3	1.1	Click
17	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	78.9	14,958	5.3	1.5	Click
18	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.4	2,279	3.7	0.5	Click
19	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	22.6	3,585	6.3	1.4	Click
20	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.8	1,079	12.8	1.2	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express TNG 2019Q4	5/11/2019	Giá tại Publish 15000 Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ. Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho). Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - > nợ xấu) Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 60500 BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giả định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chân ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giả định trích quỹ KTPL 5% LNST). Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.
Express MSH 2019Q	3/12/2019	Giá tại Publish 11400 Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế. Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express TDT 2019Q4	5/12/2019	Giá tại Publish 11400 Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế. Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express DHG 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 73500; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNNT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNNT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.
Express FPT 2019Q4	14/10/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 73500; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNNT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNNT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn